

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. housework	6. F	11. C	16. D	21. B	26. are making	31. A
2. look after	7. T	12. B	17. A	22. D	27. went	32. C
3. Worker robots	8. T	13. B	18. B	23. C	28. are going to join	33. C
4. teach many subjects	9. F	14. C	19. C	24. B	29. longest	34. B
5. F	10. F	15. D	20. C	25. A	30. protect – will help	35. B

36. is smaller than yours.

37. sister is younger than hers.

38. vacation is longer than mine.

39. you recycle your notebooks, you will save more trees.

40. I liked Tom and Jerry very much so I watched it many times.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. housework**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

housework (n): việc nhà

Home robots: do (1) **housework***(Robot gia đình: làm việc nhà)***Thông tin:** Dr Adams: Sure. Robots can do quite a lot today. Home robots can do housework. Doctor robots can look after sick people. And...*(Tiến sĩ Adams: Chắc chắn. Ngày nay robot có thể làm được khá nhiều việc. Robot gia đình có thể làm việc nhà. Robot bác sĩ có thể chăm sóc người bệnh. Và...)*

Đáp án: housework

2. look after**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

look after (phr.v): chăm sóc

Doctor robots: (2) **look after** sick people*(Robot bác sĩ: chăm sóc người bệnh)***Thông tin:** Dr Adams: Sure. Robots can do quite a lot today. Home robots can do housework. Doctor robots can look after sick people. And...

(Tiến sĩ Adams: Chắc chắn. Ngày nay robot có thể làm được khá nhiều việc. Robot gia đình có thể làm việc nhà. Robot bác sĩ có thể chăm sóc người bệnh. Và...)

Đáp án: look after

3. Worker robots

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Worker robots (np): người máy công nhân

(3) **Worker robots:** build house

(Người máy công nhân: xây nhà)

Thông tin: Dr Adams: Yes. Worker robots can even build very high buildings.

(Tiến sĩ Adams: Vâng. Robot công nhân thậm chí có thể xây dựng các tòa nhà rất cao.)

Đáp án: Worker robots

4. teach many subjects

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

teach many subjects (vp): dạy nhiều môn học

Teacher robots: (4) **teach many subjects** in a classroom or online

(Người máy giáo viên: dạy nhiều môn học trong lớp học hoặc trực tuyến)

Thông tin: Dr Adams: Yes. Teacher robots can teach many subjects in a classroom or online.

(Tiến sĩ Adams: Vâng. Robot giáo viên có thể dạy nhiều môn học trong một lớp học hoặc trực tuyến.)

Đáp án: teach many subjects

Names of robots (Tên người máy)	What they can do (Việc chúng có thể làm)
Home robots (Người máy gia đình)	do (1) housework (làm việc nhà)
Doctor robots (Người máy bác sĩ)	(2) look after sick people (chăm sóc người bệnh)
(3) Worker robots (Người máy công nhân)	build house (xây nhà)
Teacher robots (Người máy giáo viên)	(4) teach many subjects in a classroom or online (dạy nhiều môn học trong lớp học hoặc trực tuyến)

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Robots can't do quite a lot today.

(Ngày nay, robot không thể làm được nhiều việc.)

Thông tin: Dr Adams: Sure. Robots can do quite a lot today. Home robots can do housework. Doctor robots can look after sick people. And...

(Tiến sĩ Adams: Chắc chắn. Ngày nay robot có thể làm được khá nhiều việc. Robot gia đình có thể làm việc nhà. Robot bác sĩ có thể chăm sóc người bệnh. Và...)

Đáp án F

6. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Robots can only build small houses.

(Robot chỉ có thể xây dựng những ngôi nhà nhỏ.)

Thông tin: Dr Adams: Yes. Worker robots can even build very high buildings.

(Tiến sĩ Adams: Vâng. Robot công nhân thậm chí có thể xây dựng các tòa nhà rất cao.)

Đáp án F

7. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Robots can speak to people.

(Robot có thể nói chuyện với con người.)

Thông tin: Khang: Can they understand what we say?

(Khang: Chúng có thể hiểu những gì chúng ta nói không?)

Dr Adams: Yes, they do. They can even speak to us.

(Có. Chúng thậm chí có thể nói chuyện với chúng ta.)

Đáp án T

8. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

There are robots working as teachers in classes.

(Có những robot làm giáo viên trong các lớp học.)

Thông tin: Dr Adams: Yes. Teacher robots can teach many subjects in a classroom or online.

(Tiến sĩ Adams: Vâng. Robot giáo viên có thể dạy nhiều môn học trong một lớp học hoặc trực tuyến.)

Đáp án T

9. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Robots can't understand what we say.

(Robot không thể hiểu những gì chúng ta nói.)

Thông tin: Khang: Can they understand what we say?

(Chúng có thể hiểu những gì chúng ta nói không?)

Dr Adams: Yes, they do. They can even speak to us.

(Có. Chúng thậm chí có thể nói chuyện với chúng ta.)

Đáp án F

10. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Robots can do everything like humans.

(Robot có thể làm mọi thứ như con người.)

Thông tin: Khang: Robots can do everything like humans?

(Robot có thể làm mọi thứ như con người?)

Dr Adams: No, not everything. They can't understand our feelings or play football.

(Không, không phải tất cả. Chúng không thể hiểu cảm giác của chúng ta hoặc chơi bóng.)

Đáp án F

Bài nghe:

Khang: Dr Adams, please tell me something about robots.

Dr Adams: Sure. Robots can do quite a lot today. Home robots can do housework. Doctor robots can look after sick people. And...

Khang: Can robots build houses?

Dr Adams: Yes. Worker robots can even build very high buildings.

Khang: Can they teach?

Dr Adams: Yes. Teacher robots can teach many subjects in a classroom or online.

Khang: Can they understand what we say?

Dr Adams: Yes, they do. They can even speak to us.

Khang: Robots can do everything like humans?

Dr Adams: No, not everything. They can't understand our feelings or play football.

Tạm dịch:

Khang: Tiến sĩ Adams, vui lòng cho tôi biết vài điều về robot.

Tiến sĩ Adams: Chắc chắn. Ngày nay robot có thể làm được khá nhiều việc. Robot gia đình có thể làm việc nhà. Robot bác sĩ có thể chăm sóc người bệnh. Và...

Khang: Robot có thể xây nhà không?

Tiến sĩ Adams: Vâng. Robot công nhân thậm chí có thể xây dựng các tòa nhà rất cao.

Khang: Chúng có thể dạy học không?

Tiến sĩ Adams: Vâng. Robot giáo viên có thể dạy nhiều môn học trong một lớp học hoặc trực tuyến.

Khang: Chúng có thể hiểu những gì chúng ta nói không?

Tiến sĩ Adams: Có. Chúng thậm chí có thể nói chuyện với chúng ta.

Khang: Robot có thể làm mọi thứ như con người?

Tiến sĩ Adams: Không, không phải tất cả. Chúng không thể hiểu cảm giác của chúng ta hoặc chơi bóng.

11. C

Kiến thức: Cách phát âm “ou”

Giải thích:

A. mountain /'maʊntən/

B. around /ə'raʊnd/

C. shoulder /'ʃəʊldə(r)/

D. cloudy /'klaʊdi/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /əʊ/, còn lại phát âm là /aʊ/.

Đáp án C

12. B

Kiến thức: Cách phát âm “th”

Giải thích:

A. these /ði:z/

B. thunder /'θʌndə(r)/

C. together /tə'geðə(r)/

D. therefore /'ðeəfɔ:(r)/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /θ/, còn lại phát âm là /ð/.

Đáp án B

13. B

Kiến thức: Cách phát âm “e”

Giải thích:

A. medical /'medɪkl/

B. decide /di'saɪd/

C. tennis /'tenɪs/

D. pencil /'pensl/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /e/.

Đáp án B

14. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. include /m'klu:d/
- B. become /bi'kʌm/
- C. action /'ækʃn/
- D. believe /bi'li:v/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Đáp án C

15. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. homework /'həʊmwɜ:k/
- B. future /'fju:tʃə(r)/
- C. modern /'mɒdn/
- D. maintain /meɪn'teɪn/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Đáp án D

16. D

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn: S + be + the + adj_est + (N)

This is the **smartest** robot in the show. Our scientists spent more than 2 years building it.

(Đây là robot thông minh nhất trong chương trình. Các nhà khoa học của chúng tôi đã dành hơn 2 năm để phát triển nó.)

Đáp án D

17. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

cụm: run out of + something: hết cái gì

If the home robots **run** out of battery, they **will** charge themselves with solar energy.

(Nếu robot gia đình hết pin, chúng sẽ tự sạc bằng năng lượng mặt trời.)

Đáp án A

18. B

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. How often: Thường xuyên như thế nào (hỏi về mức độ thường xuyên)

- B. What: Cái gì (hỏi về vật)
 C. Where: Ở đâu (hỏi địa điểm)
 D. Why: Tại sao (hỏi lí do)

What can we do to make our school greener? – We can put a recycling bin in each classroom.

(Chúng ta có thể làm gì để trường học của chúng ta xanh hơn? - Chúng ta có thể đặt một thùng rác tái chế trong mỗi lớp học.)

Đáp án B

19. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

danh từ “gallery” là danh từ đếm được đang ở dạng số ít => cần dùng mạo từ

Đây là lần đầu tiên nhắc đến danh từ đó => dùng mạo từ không xác định “a” hoặc “an”

“art” có nguyên âm “a” ở đầu => dùng mạo từ “an”

Does your neighborhood have **an** art gallery?

(Khu phố của bạn có phòng trưng bày nghệ thuật không?)

Đáp án C

20. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and + S + V: và ... (dùng để thêm ý)

B. due to + N: vì ... (chỉ nguyên nhân)

C. but + S + V: nhưng ... (chỉ sự đối lập)

D. so + S + V: vì vậy ... (chỉ kết quả)

We have lots of plastic bottles at home **but** we don't know what to do with them.

(Chúng tôi có rất nhiều chai nhựa ở nhà nhưng chúng tôi không biết phải làm gì với chúng.)

Đáp án C

21. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cụm “in the mountains”: ở trên những ngọn núi.

Our future house will be in **the** mountains. There will be many trees and flowers.

(Ngôi nhà tương lai của chúng ta sẽ ở trên núi. Sẽ có nhiều cây và hoa.)

Đáp án B

22. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. need go: cần đi

B. am going: sẽ đi (thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, có lịch trình)

C. will go: sẽ đi (thì tương lai đơn diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai)

D. might go: sẽ đi (diễn tả hành động có thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn chúng có xảy ra hay không)

I am still not sure where to go for my holiday. I _____ to Vung Tau city.

(Tôi vẫn không chắc sẽ đi đâu cho kỳ nghỉ của mình. Tôi có thể đến thành phố Vũng Tàu.)

Đáp án D

23. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Sửa: used => use

We will help the environment if we all **use** the reusable shopping bag.

(Chúng ta sẽ giúp ích cho môi trường nếu tất cả chúng ta đều sử dụng túi mua sắm có thể tái sử dụng.)

Đáp án C

24. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Sửa: waste => don't waste

If we **don't waste** so much paper, we will save a lot of trees.

(Nếu chúng ta không lãng phí nhiều giấy như vậy, chúng ta sẽ cứu được rất nhiều cây xanh.)

Đáp án B

25. A

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Cấu trúc câu mệnh lệnh dạng khẳng định: V_infinite + ...!: Hãy làm gì ...!

Sửa: Bringing => Bring

Bring your lunch box! You can save lots of money and avoid using plastic bags.

(Hãy mang theo hộp cơm trưa của cậu! Cậu có thể tiết kiệm được nhiều tiền và tránh sử dụng túi nhựa.)

Đáp án A

26. are making

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “Be quiet!” – Hãy yên lặng đi! – câu mệnh lệnh => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V_ing

Diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

Be quiet! You **are making** so much noise!

(Hãy yên lặng đi! Cậu đang làm ồn quá đấy!)

Đáp án: are making

27. went

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “Yesterday!” – Ngày hôm qua => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn: S + V_ed/ cột 2

Diễn tả 1 hành động đã xảy ra hoàn tất trong quá khứ

Yesterday, our class **went** to the art gallery.

(Hôm qua, lớp chúng tôi đã đi đến phòng triển lãm nghệ thuật.)

Đáp án: went

28. are going to join

Kiến thức: Thì tương lai có dự định

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “We have our plan for summer holiday.” – Chúng tôi có kế hoạch cho kì nghỉ hè => chia thì tương lai có dự định

Thì tương lai có dự định: S + be going to + V_infinite

Diễn tả 1 hành động sẽ chắc chắn xảy ra trong tương lai (đã có kế hoạch dự định từ trước)

We have our plan for summer holiday. We **are going to join** the 3Rs club to help the environment.

(Chúng tôi có kế hoạch cho kì nghỉ hè. Chúng tôi sẽ tham gia câu lạc bộ 3Rs để giúp môi trường.)

Đáp án: are going to join

29. longest

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn: S + be + the + adj_est + (N)

What is the **longest** river in Viet Nam?

(Con sông nào dài nhất ở Việt Nam?)

Đáp án: longest

30. protect – will help

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If we **protect** the forests, we **will help** our planet.

(Nếu chúng ta bảo vệ rừng, chúng ta sẽ giúp được hành tinh của chúng ta.)

Đáp án: protect – will help

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn nói về điều gì?

- A. Những ngôi nhà trong tương lai
- B. Những thay đổi trong công nghệ
- C. Những thiết bị công nghệ cao trong ngôi nhà

Thông tin: Have you ever wondered about changes of the future houses? We have gathered together some predictions regarding future houses: what will they be like? How will they be organised?

(Bạn đã bao giờ tưởng tượng về những thay đổi của nhà trong tương lai? Chúng tôi đã tập hợp lại một số dự đoán về nhà trong tương lai: Chúng sẽ trông như thế nào? Chúng được sắp xếp ra sao?)

Đáp án A

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cái nào sẽ là một công cụ hữu ích để tạo ra một điều kiện sống tốt hơn?

- A. những căn phòng đa chức năng
- B. thiết bị thông minh
- C. công nghệ

Thông tin: First of all, technology will be an effective tool to help improve our quality of life.

(Đầu tiên, công nghệ sẽ là một công cụ hữu ích nhằm giúp cải thiện chất lượng cuộc sống.)

Đáp án C

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, mọi người có thể làm gì với ứng dụng điện thoại?

- A. kết nối với những người khác
- B. kết nối với thiết bị gia đình
- C. đưa ra yêu cầu trong nhà của họ

Thông tin: People will use a phone app connected to home equipment and give orders.

(Con người sẽ dùng một ứng dụng điện thoại kết nối với đồ gia dụng và đưa ra yêu cầu.)

Đáp án C

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chúng ta có thể hiểu từ “multifunctional” trong đoạn văn là gì?

multifunctional (adj): đa chức năng

A. having many appliances: có nhiều đồ dùng

B. having several different functions: có một số chức năng khác nhau

C. having only one function: chỉ có một chức năng

=> multifunctional = having several different functions: đa chức năng

Thông tin: Smaller space makes one room become **multifunctional**: kitchen, dining, sleeping, and working.

(Không gian nhỏ hơn khiến một phòng trở nên đa chức năng: bếp, ăn, ngủ và làm việc.)

Đáp án B

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

A. Những ngôi nhà lưu động giúp con người ở trong tương lai đi du lịch khắp nơi.

B. Con người trong tương lai không còn quan tâm đến môi trường.

C. Trong tương lai, mỗi ngôi nhà hoặc tòa nhà có thể sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo khác nhau.

Thông tin: There will be different alternative energy sources to use in houses because people care more about the environment.

(Sẽ có nhiều nguồn năng lượng sạch thay thế để dùng trong nhà vì con người đã quan tâm nhiều hơn về môi trường.)

Đáp án B

Tạm dịch bài đọc:

Bạn đã bao giờ tưởng tượng về những thay đổi của nhà trong tương lai? Chúng tôi đã tập hợp lại một số dự đoán về nhà trong tương lai: Chúng sẽ trông như thế nào? Chúng được sắp xếp ra sao?

Đầu tiên, công nghệ sẽ là một công cụ hữu ích nhằm giúp cải thiện chất lượng cuộc sống. Sẽ có những “ngôi nhà thông minh” với đồ dùng công nghệ cao. Con người sẽ dùng một ứng dụng điện thoại kết nối với đồ gia dụng và đưa ra yêu cầu. Nhiều ngôi nhà trong tương lai sẽ nhỏ hơn vì xu hướng “sống một mình”. Không gian nhỏ hơn khiến một căn phòng trở nên đa năng: nấu nướng, ăn uống, ngủ nghỉ và làm việc. Con người cũng thích ý tưởng nhà di động, điều khiến họ thay đổi địa điểm. Tưởng tượng cuộc sống ở các thành phố khác nhau mỗi tháng, thật tuyệt! Ý tưởng khác về nhà tương lai chỉ ra rằng mỗi một căn nhà hay tòa nhà sẽ trở thành một “tòa năng lượng” dùng những nguồn năng lượng tái tạo. Sẽ có nhiều nguồn năng lượng sạch thay thế để dùng trong nhà vì con người đã quan tâm nhiều hơn về môi trường.

36.

Kiến thức: Đại từ sở hữu**Giải thích:**

Đại từ sở hữu dùng để thay thế cho “tính từ sở hữu + danh từ” để tránh lặp lại danh từ

=> dùng “yours” thay cho “your robot”.

My robots is smaller than your robots.

*(Robot của tôi nhỏ hơn robot của bạn.)***Đáp án:** is smaller than yours.

37.

Kiến thức: Đại từ sở hữu**Giải thích:**

Đại từ sở hữu dùng để thay thế cho “tính từ sở hữu + danh từ” để tránh lặp lại danh từ

=> dùng “hers” thay cho “her sister”

Your sister is younger than her sister.

*(Em gái của bạn nhỏ hơn em gái của cô ấy.)***Đáp án:** sister is younger than hers.

38.

Kiến thức: Đại từ sở hữu**Giải thích:**

Đại từ sở hữu dùng để thay thế cho “tính từ sở hữu + danh từ” để tránh lặp lại danh từ

=> dùng “mine” thay cho “my vacation”

Their vacation is longer than my vacation.

*(Kỳ nghỉ của họ dài hơn kỳ nghỉ của tôi.)***Đáp án:** vacation is longer than mine.

39.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Recycle your notebooks, you will save more trees.

*(Tái chế vở của bạn, bạn sẽ cứu được nhiều cây hơn.)***Đáp án:** you recycle your notebooks, you will save more trees.*(Nếu bạn tái chế vở của mình, bạn sẽ cứu được nhiều cây hơn.)*

40.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản**Giải thích:**

so + S + V: vì vậy ... (chỉ kết quả)

I liked *Tom and Jerry* very much. I watched it many times.

(Tôi rất thích *Tom và Jerry*. Tôi đã xem nó nhiều lần.)

Đáp án: I liked Tom and Jerry very much so I watched it many times.

(Tôi rất thích *Tom và Jerry* vì vậy tôi đã xem nó nhiều lần.)